

**Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**  
**Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

**Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật**

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

**1. Giới thiệu chung về dự toán, gói thầu**

\* Dự toán: Thuộc dự toán: “Nghiên cứu thiết kế, chế tạo sản phẩm ĐK-93”

\* Tên gói thầu số 1: Mua sắm vật tư cơ khí, vật tư phụ.

- Nguồn vốn: NSNN (Nghiên cứu thiết kế, chế tạo sản phẩm ĐK-93)

- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 45 ngày.

- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý IV/2025

- Hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh; Một giai đoạn một túi hồ sơ.

- Loại hợp đồng: Trọn gói.

- Thời gian thực hiện gói thầu: 180 ngày.

**2. Yêu cầu về kỹ thuật**

TT	Tên hàng hóa	Mô tả thông số kỹ thuật cơ bản
1.	Đồng đỏ, dày 3mm	- Tiêu chuẩn: GOST 859-2001 hoặc tương đương. - Thành phần chính, %: + Hàm lượng Cu: 99,5÷99,9; + Hàm lượng O: ≤0,05 + Hàm lượng Pb, Bi, Sb, As: 0,002÷0,005 + Hàm lượng Fe, Ni, Sn, Zn: 0,01÷0,05 + Còn lại theo GOST 859-2001. - Giới hạn chảy: 50÷80 MPa; - Độ giãn dài tương đối: 35÷45 %; - Độ cứng: 40÷80 HB. - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.
2.	Đồng M1 Φ20mm	- Tiêu chuẩn: GOST 1173-2006 hoặc tương đương. - Thành phần chính, %: + Hàm lượng Cu: 99,90 + Hàm lượng Bi: ≤0,001 + Hàm lượng Fe, Pb: ≤0,005

		<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Hàm lượng Ni, Sn: <math>\leq 0,002</math></li> <li>+ Hàm lượng Zn: <math>\leq 0,004</math></li> <li>+ Hàm lượng O: <math>\leq 0,05</math></li> <li>+ Hàm lượng S: <math>\leq 0,004</math>.</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>	
3.	Đồng M1 $\Phi 1\text{mm}$	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bề mặt không có vết nứt, rỗ, gập, tách lớp hoặc oxy hóa.</li> <li>- Theo GOST 4960-75 hoặc tương đương;</li> <li>- Thành phần hóa học, %:</li> <li>+ Hàm lượng Cu: <math>\geq 99,90</math></li> <li>+ Hàm lượng O: <math>\leq 0,03</math></li> <li>+ Hàm lượng Pb, Bi, Sb, As: <math>\leq 0,002</math></li> <li>+ Hàm lượng Fe, Ni, Sn, Zn: <math>\leq 0,005</math></li> <li>+ Còn lại theo GOST 4960-75.</li> <li>- Độ dẫn điện: <math>\geq 100\%</math>;</li> <li>- Độ bền kéo: <math>200 \div 250</math> Mpa (ủ mềm);</li> <li>- Độ giãn dài tương đối: <math>\geq 35\%</math>;</li> <li>- Độ cứng: <math>40 \div 50</math> HB</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>	
4.	Nhôm hợp kim D16T $\Phi 50\text{mm}$	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiêu chuẩn: GOST 4784-2019 hoặc tương đương;</li> <li>- Thành phần hóa học chính:</li> <li>Hàm lượng Si(%): <math>\leq 0,5</math></li> <li>Hàm lượng Fe(%): <math>\leq 0,5</math></li> <li>Hàm lượng Cu(%): <math>3,8 \div 4,9</math></li> <li>Hàm lượng Mn(%): <math>0,3 \div 0,9</math></li> <li>Hàm lượng Mg(%): <math>1,2 \div 1,8</math></li> <li>Hàm lượng Cr(%): <math>\leq 0,01</math></li> <li>Hàm lượng Zn(%): <math>\leq 0,25</math></li> <li>Hàm lượng Ti(%): <math>\leq 0,15</math></li> <li>Hàm lượng Al(%): còn lại</li> <li>- Độ bền kéo <math>\geq 43</math> kG/mm<sup>2</sup>;</li> <li>- Giới hạn chảy <math>\geq 30</math> kG/mm<sup>2</sup>;</li> <li>- Độ giãn dài tương đối <math>\geq 10\%</math>. (Còn lại theo GOST 4784-2019).</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>	
5.	Nhôm hợp kim D16T $\Phi 45\text{mm}$		
6.	Nhôm hợp kim D16T $\Phi 40\text{mm}$		
7.	Nhôm hợp kim D16T $\Phi 5\text{mm}$		
8.	Nhôm hợp kim D16T $\Phi 24\text{mm}$		
9.	Nhôm hợp kim D16T $\Phi 35\text{mm}$		
10.	Nhôm hợp kim B95 $\Phi 30$		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Theo GOST 4784-2019 hoặc tương đương;</li> <li>- Thành phần hóa học chính:</li> <li>Hàm lượng Si(%): <math>\leq 0,5</math></li> <li>Hàm lượng Fe(%): <math>\leq 0,5</math></li> <li>Hàm lượng Cu(%): <math>1,2 \div 2,0</math></li> </ul>

		<p>Hàm lượng Mn(%): <math>\leq 0,3</math>  Hàm lượng Mg(%): <math>2,0 \div 3,0</math>  Hàm lượng Cr(%): <math>0,2 \div 0,4</math>  Hàm lượng Zn(%): <math>5 \div 6</math>  Hàm lượng Ti(%): <math>\leq 0,2</math>  Hàm lượng Al(%): còn lại  - Độ bền kéo <math>\geq 55 \text{ kG/mm}^2</math>;  - Giới hạn chảy <math>\geq 48 \text{ kG/mm}^2</math>;  - Độ giãn dài tương đối <math>\geq 8\%</math>. (Còn lại theo <i>ГОСТ 4784-2019</i>).  - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</p>
11.	Nhôm hợp kim АЛ9, $\delta=2$	<p>- Theo <i>ГОСТ 1583-93</i> hoặc tương đương;  - Thành phần hóa học, %: Si: <math>6 \div 8</math>; Fe <math>\leq 0,6</math>;  Cu <math>\leq 0,2</math>; Mn <math>\leq 0,5</math>; Mg: <math>0,2 \div 0,4</math>; Zn <math>\leq 0,3</math>.  - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</p>
12.	Nhôm hợp kim А95, $\delta=0,5$	<p>- Theo <i>ГОСТ 11069-2021</i> hoặc tương đương;  - Thành phần hóa học, %: Si <math>\leq 0,02</math>;  Fe <math>\leq 0,02</math>; Cu <math>\leq 0,01</math>; Mn <math>\leq 0,01</math>; Mg <math>\leq 0,01</math>;  Zn <math>\leq 0,01</math>; Ti <math>\leq 0,01</math>.  - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</p>
13.	Nhôm hợp kim АД0 $\delta=0,15$	<p>- Theo <i>ГОСТ 4784-2019</i> hoặc tương đương;  - Thành phần hóa học, %: Si <math>\leq 0,25</math>; Fe <math>\leq 0,4</math>;  Cu <math>\leq 0,05</math>; Mn <math>\leq 0,05</math>; Mg <math>\leq 0,05</math>; Zn <math>\leq 0,07</math>;  Ti <math>\leq 0,03</math>.  - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</p>
14.	Nhôm cây Д1Т.Кр.8П $\Phi 10$	<p>- Theo <i>ГОСТ 4784-2019</i> hoặc tương đương;  - Thành phần hóa học, %: Si <math>\leq 0,5</math>; Fe <math>\leq 0,5</math>;  Cu: <math>3,8 \div 4,9</math>; Mn: <math>0,3 \div 0,9</math>; Mg: <math>1,2 \div 1,8</math>;  Zn <math>\leq 0,25</math>; Ti <math>\leq 0,15</math>.  - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</p>
15.	Thép C15 dày 5mm	<p>- Tiêu chuẩn: TCVN 1766-75;  - Thành phần hóa học chính:  Hàm lượng C (%): <math>0,12 \div 0,18</math>  Hàm lượng Mn (%): <math>0,4 \div 0,7</math>  Hàm lượng P (%): <math>\leq 0,035</math>  Hàm lượng Si (%): <math>\leq 0,030</math>  (Còn lại theo <i>TCVN 1766-75</i>)  - Giới hạn bền kéo: 350-500 MPa;  - Giới hạn chảy: 200-300 MPa;  - Độ giãn dài: 18%;  - Độ thắt tỷ đối: 50%.</p>
16.	Thép C15 dày 10mm	
17.	Thép C15 dày 15mm	
18.	Thép C15 $\Phi 10\text{mm}$	

		- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.
19.	Thép C20 Φ30	- Theo tiêu chuẩn TCVN 1766-75 hoặc tương đương; - Thành phần hóa học chính (%): C: 0,17÷0,24; Si: ≤0,4; Mn: 0,3÷0,6; P≤0,04; S≤0,05. - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.
20.	Thép C35 Φ35	- Tiêu chuẩn: TCVN 1766-75; - Thành phần hóa học chính: Hàm lượng C (%): 0,32÷0,38 Hàm lượng Mn (%): 0,3÷0,6 Hàm lượng P (%): ≤ 0,030 Hàm lượng Si (%): 0,15÷0,35 (Còn lại theo TCVN 1766-75). - Độ bền kéo đứt ≥ 530 N/mm <sup>2</sup> ; - Giới hạn chảy ≥ 315 N/mm <sup>2</sup> ; - Độ giãn dài tương đối ≥ 20%. - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.
21.	Thép C40 Φ10mm	- Tiêu chuẩn: TCVN 1766-75;
22.	Thép C40 Φ20mm	+ Thành phần hóa học chính: Hàm lượng C (%): 0,37÷0,44; Hàm lượng Mn (%): 0,5÷0,8; Hàm lượng P (%) ≤ 0,045; Hàm lượng Si (%) ≤ 0,04; Hàm lượng S (%) ≤ 0,045; (Còn lại theo TCVN 1766-75). - Độ bền kéo đứt ≥ 600 N/mm <sup>2</sup> ; - Giới hạn chảy ≥ 345 N/mm <sup>2</sup> ; - Độ giãn dài tương đối ≥ 16%. - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.
23.	Thép C45 Φ30	- Tiêu chuẩn: TCVN 1766-75;
24.	Thép C45 Φ2	- Thành phần hóa học chính: Hàm lượng C (%): 0,42÷0,5 Hàm lượng Mn (%): 0,5÷0,8 Hàm lượng P (%): ≤ 0,035 Hàm lượng Si (%): 0,17÷0,37 (Còn lại theo TCVN 1766-75) - Độ bền kéo đứt ≥ 600 N/mm <sup>2</sup> ; - Giới hạn chảy ≥ 355 N/mm <sup>2</sup> ; - Độ giãn dài tương đối ≥ 16 %; - Độ thắt tỷ đối ≥ 50%. - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.
25.	Thép C50 Φ5	

26.	Thép C50 Φ1,2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Theo tiêu chuẩn TCVN 1766-75 hoặc tương đương;</li> <li>- Thành phần hóa học chính (%): C: 0,47÷0,55; Si: ≤0,37; Mn: 0,5÷0,8; P≤0,035; S≤0,035.</li> <li>(<i>Còn lại theo TCVN 1766-75</i>)</li> <li>- Độ bền kéo đứt ≥ 600 N/mm<sup>2</sup>;</li> <li>- Giới hạn chảy ≥ 350 N/mm<sup>2</sup>;</li> <li>- Độ giãn dài tương đối ≥ 12 %.</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
27.	Thép tấm C50, δ=0,5	
28.	Thép inox SUS304, dày 5mm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiêu chuẩn: TCVN 10356:2017 hoặc tương đương;</li> <li>- Thành phần hóa học, %: C (max 0,08); Si (max 1,00); Mn (max 2,00); P (max 0,045); S (max 0,03); Cr (17,5...19,5); Ni (8...10,5); N (max 0,1); Fe (còn lại)</li> <li>- Cơ tính: + Giới hạn bền kéo: ≥ 520MPa + Giới hạn chảy: ≥ 205 MPa + Độ cứng: ≤ 201 HB</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
29.	Dây thép xo loại I Φ1mm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiêu chuẩn: GOCT 9389-75 hoặc tương đương;</li> <li>- Thành phần hóa học chính: Hàm lượng C (%): 0,57÷0,65 Hàm lượng Mn (%): 0,6÷0,9 Hàm lượng Cr (%): ≤ 0,30 Hàm lượng Si (%): 1,5÷2,0 Hàm lượng P (%): ≤ 0,035 Hàm lượng S (%): ≤ 0,035 Hàm lượng Ni, %: ≤ 0,035 Hàm lượng Cu, %: ≤ 0,20</li> <li>(<i>Còn lại theo GOCT 9389-75</i>)</li> <li>- Độ bền kéo đứt ≥ 2270 N/mm<sup>2</sup>;</li> <li>- Giới hạn chảy ≥ 2015 N/mm<sup>2</sup>;</li> <li>- Độ giãn dài tương đối ≥ 6 %.</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
30.	Dây thép xo loại I Φ1,5mm	
31.	Thép lò xo loại I Φ0,3	
32.	Thép lò xo loại I Φ0,55	
33.	Thép lò xo loại I Φ0,25	
34.	Thép lò xo loại I Φ0,45	
35.	Thép 40X Φ50mm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiêu chuẩn: GOCT 4543-2016 hoặc tương đương;</li> <li>- Thành phần hóa học chính: Hàm lượng C (%): 0,36÷0,44 Hàm lượng Mn (%): 0,5÷0,8</li> </ul>
36.	Thép 40X Φ70mm	
37.	Thép 40X Φ20mm	

		<p>Hàm lượng Cr (%): 0,8÷1,1  Hàm lượng Si (%): 0,17÷0,37  <i>(Còn lại theo ГОСТ 4543-2016)</i>  - Độ bền kéo đứt <math>\geq 980</math> N/mm<sup>2</sup>;  - Giới hạn chảy <math>\geq 785</math> N/mm<sup>2</sup>;  - Độ giãn dài tương đối <math>\geq 9\%</math>.  - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</p>
38.	Thép 45X $\Phi 50$ mm	- Tiêu chuẩn: ГОСТ 4543-2016 hoặc tương đương;
39.	Thép 45X $\Phi 30$ mm	<p>- Thành phần hóa học chính:  Hàm lượng C (%): 0,42÷0,5  Hàm lượng Mn (%): 0,5÷0,8  Hàm lượng Cr (%): 0,8÷1,1  Hàm lượng Si (%): 0,17÷0,37  <i>(Còn lại theo ГОСТ 4543-2016)</i>  - Độ bền kéo đứt <math>\geq 1030</math> N/mm<sup>2</sup>;  - Giới hạn chảy <math>\geq 835</math> N/mm<sup>2</sup>;  - Độ giãn dài tương đối <math>\geq 9\%</math>.  - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</p>
40.	Thép 9XC $\Phi 10,3$ mm	- ГОСТ 5950-2000 hoặc tương đương;
41.	Thép 9XC $\delta 10$	<p>- Thành phần hóa học chính:  Hàm lượng C (%): 0,85÷0,95  Hàm lượng Mn (%): 0,3÷0,6  Hàm lượng Cr (%): 0,95÷1,25  Hàm lượng Si (%): 0,9÷1,2  Hàm lượng P (%): <math>\leq 0,025</math>  Hàm lượng S (%): <math>\leq 0,025</math>  - Độ bền kéo đứt <math>\geq 690</math> N/mm<sup>2</sup>.  - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</p>
42.	Thép Y8XC $\delta 5$	<p>- Theo tiêu chuẩn ГОСТ 1435-99 hoặc tương đương;  - Thành phần hóa học chính (%): C: 0,75-0,84; Si: 0,15÷0,35; Mn: 0,15÷0,4; Cr: 0,9÷1,2; S<math>\leq 0,025</math>; P<math>\leq 0,025</math>.  - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</p>
43.	Thép 05 КП $\delta=0,3$	<p>- Theo tiêu chuẩn ГОСТ 1050-2013 hoặc tương đương;  - Thành phần hóa học chính (%):  C: 0,45÷0,55; Si: <math>\leq 0,35</math>; Mn: 0,5÷0,8;  P<math>\leq 0,045</math>; S<math>\leq 0,05</math>.  <i>(Còn lại theo ГОСТ 1050-2013).</i>  - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</p>

44.	Thép 08KΠ Φ5mm	- Tiêu chuẩn: GOST 1050-2013 hoặc tương đương; - Thành phần hóa học chính: Hàm lượng C (%): 0,05÷0,12 Hàm lượng Mn (%): 0,25÷0,50 Hàm lượng P (%): ≤ 0,04 Hàm lượng Si (%): ≤ 0,03 (Còn lại theo GOST 1050-2013). - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.
45.	Thép 10KΠ Φ10mm	- Tiêu chuẩn: GOST 1050-2013 hoặc tương đương; - Thành phần hóa học: Hàm lượng C (%): 0,07÷0,13 Hàm lượng Mn (%) ≤ 0,50 Hàm lượng P (%): ≤ 0,035 Hàm lượng Si (%): ≤ 0,035 Hàm lượng S (%) ≤ 0,035 (Còn lại theo GOST 1050-2013). - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.
46.	Thép 10KΠ δ=0,45mm	
47.	Thép 10KΠ δ=0,3mm	
48.	Thép 10KΠ δ=0,9mm	- Tiêu chuẩn: GOST 14959-79 - Thành phần hóa học: Hàm lượng C (%): 0,52÷0,60 Hàm lượng Mn (%): 0,5÷0,8 Hàm lượng Cr (%): ≤ 0,25 Hàm lượng Si (%): 1,4÷1,8 Hàm lượng Cu, %: ≤ 0,25 Hàm lượng P (%): ≤ 0,035 Hàm lượng S (%): ≤ 0,035 Giới hạn bền kéo: 900-1100 MPa; Giới hạn chảy: 650-750 MPa; Độ giãn dài: 8÷12%. Còn lại theo GOST 14959-79). - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.
49.	Thép 55C2A, δ=3mm	- Tiêu chuẩn: GOST 14959-2016; - Thành phần hóa học chính: Hàm lượng C (%): 0,57÷0,65 Hàm lượng Mn (%): 0,6÷0,9 Hàm lượng S (%): ≤ 0,03 Hàm lượng Si (%): 1,5÷2,0 (Còn lại theo GOST 14959-2016) - Độ bền kéo đứt ≥ 1270 N/mm <sup>2</sup> ;
50.	Thép 60C2, δ=5	
51.	Thép 60C2 Φ10	

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới hạn chảy <math>\geq 1175</math> N/mm<sup>2</sup>;</li> <li>- Độ giãn dài tương đối <math>\geq 6\%</math>;</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
52.	Thép 60C2A, $\delta=0,18$	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Theo tiêu chuẩn GOCT 14959-79 hoặc tương đương;</li> <li>- Thành phần hóa học chính (%): C: 0,56-0,64; Si: 1,2÷1,6; Mn: 0,5÷0,8; Cr: 0,3÷0,6; Ni<math>\leq</math>0,25; Cu<math>\leq</math>0,25; S<math>\leq</math>0,025; P<math>\leq</math>0,025.</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
53.	Thép 12X17H9, dày 0,5mm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiêu chuẩn: GOCT 5632-72</li> <li>- Thành phần hóa học: Hàm lượng C (%): <math>\leq 0,12</math> Hàm lượng Mn (%): 0,5÷0,8 Hàm lượng Cr (%): 16÷18 Hàm lượng Si (%): <math>\leq 0,8</math> Hàm lượng Ni, %: 8,0÷10 Hàm lượng P (%): <math>\leq 0,035</math> Hàm lượng S (%): <math>\leq 0,02</math> Hàm lượng Fe: Còn lại</li> <li>- Giới hạn bền kéo: 530-680 MPa;</li> <li>- Giới hạn chảy: <math>\geq 210</math> MPa;</li> <li>- Độ giãn dài: <math>\geq 40\%</math>. <i>Còn lại theo GOCT 5632-72</i>).</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
54.	Thép non $\Phi 8$ mm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thép có hàm lượng C thấp;</li> <li>- Thành phần hóa học: Hàm lượng C (%): 0,05÷0,25 Hàm lượng Mn (%): 0,25÷0,8 Hàm lượng Si (%): <math>\leq 0,3</math> Hàm lượng P (%): <math>\leq 0,03</math> Hàm lượng S (%): <math>\leq 0,03</math> Hàm lượng Fe: Còn lại</li> <li>- Giới hạn bền kéo: 370-520 MPa;</li> <li>- Giới hạn chảy: 210-350 MPa;</li> <li>- Độ giãn dài: 26÷34%.</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
55.	Nhựa PA	<ul style="list-style-type: none"> <li>Vật liệu: nhựa polyamit (PA) theo tiêu chuẩn GOCT 10589-73 hoặc tương đương.</li> <li>- Hình dạng bên ngoài: hạt không màu</li> <li>- Nhiệt độ nóng chảy, độ: 215</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
56.	Nhựa hạt	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Theo TCVN 10672-2:2015;</li> <li>- Nhiệt độ đúc: (230÷320)°C.</li> </ul>

		- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.
57.	Cao su kỹ thuật	- Độ giãn dài: 150%; - Chịu dầu, chịu nhiệt tốt; - Nhiệt độ làm việc: (-5÷150)°C. - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.
58.	Cao su tổng hợp NBR	- Tiêu chuẩn FOCT 7338-77. - Độ cứng ShoreA: 65±5 - Độ bền kéo đứt: ≥ 1000N/cm <sup>2</sup> - Độ giãn dài khi đứt ≥ 250% - Độ trương khối lượng trong 75% xăng +25% benzen trong 48 giờ ≤ 25%; - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.
59.	Sơn xanh quân sự	- Tiêu chuẩn: TCVN 5730-2008 - Độ nhớt từ 50 đến 100 KU - Hàm lượng chất rắn: 40-60% - Khả năng chịu nhiệt: từ 120°C-150°C - Màu xanh quân sự. - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.
60.	Sơn Alkyd màu vàng	- Tiêu chuẩn: TCVN 5730-2008 - Hàm lượng chất rắn: 40-60% - Khả năng chịu nhiệt: từ 120°C-150°C - Độ nhớt từ 50 đến 100 KU; - Màu vàng cam. - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.
61.	Sơn đen N067	- Thành phần: Nhựa alkyd hoặc nhựa acrylic đặc biệt; chất tạo màu đen; dung môi hữu cơ; - Độ nhớt từ 60 đến 80 KU; - Thời gian khô: 24 giờ. - Độ phủ: 10-12 m <sup>2</sup> /lít - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.
62.	Gỗ thông thành phẩm	- Gỗ được xử lý biến tính ở nhiệt độ cao trong môi trường yếm khí; - Gỗ có độ bền cao, không nứt, cong, vênh, không hút ẩm; - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.
63.	Keo tổng hợp	- Loại; Pioneer, Apollo A600; - Màu sắc: Vàng đen, trắng đục hoặc xám; - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.
64.	Vải bạt	- Có khả năng chống thấm, chống nước được phủ nhựa PE hoặc PVC - Độ chịu kéo 500...3000N;

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhiệt độ làm việc: <math>-20^{\circ}\text{C}\div 70^{\circ}\text{C}</math></li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
65.	Vải sợi Cacbon	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vải dệt từ sợi cacbon, có độ bền cao, chịu nhiệt và chống ăn mòn tốt;</li> <li>- Tỷ trọng: <math>1,6\text{g}/\text{cm}^3</math>;</li> <li>- Độ bền kéo: <math>3000\div 6000\text{Mpa}</math>;</li> <li>- Mô đun đàn hồi: <math>200\div 600\text{Gpa}</math>;</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
66.	Bột lưu huỳnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hàm lượng lưu huỳnh S: <math>&gt; 99,5\%</math></li> <li>- Tạp chất: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tro: <math>&lt; 0,005\%</math></li> <li>+ Fe: <math>&lt; 0,002\%</math></li> </ul> </li> <li>- Khối lượng riêng, <math>\text{g}/\text{cm}^3</math>: <math>2,03\dots 2,05</math></li> <li>- Màu sắc: vàng tươi đến vàng nhạt, đồng nhất</li> <li>- Độ ẩm: <math>&lt; 0,05\%</math></li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
67.	Parafin	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Parafin wax có hàm lượng dầu từ <math>0,5\div 0,8\%</math>.</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
68.	Khung gá bia thép, $\delta=10$	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thép C45, tiêu chuẩn: TCVN 1766-75;</li> <li>- Thành phần hóa học chính (%): C: <math>0,42\div 0,5</math>; Si: <math>0,17\div 0,37</math>; Mn: <math>0,5\div 0,8</math>; P<math>\leq 0,04</math>; S<math>\leq 0,04</math>; Cr<math>\leq 0,25</math>; Ni<math>\leq 0,25</math>.</li> <li>- KT bao: D x R x C=1 x 1 x 1,5 m.</li> </ul>
69.	Tấm gỗ ghép nhóm IV	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các chỉ tiêu và yêu cầu kỹ thuật theo TCVN 1072-1971;</li> <li>- Gỗ phải chắc khô, độ ẩm <math>12\div 20\%</math>;</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
70.	Đệm giấy $\delta=0,2$	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Theo <math>\Gamma\text{OCT } 9347-74</math> hoặc tương đương;</li> <li>- Mác A hoặc B;</li> <li>- Độ pH: <math>7\pm 1</math> (trung tính);</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
71.	Nhựa PVC	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Theo TCVN 8691:2011 hoặc tương đương;</li> <li>- Tỷ trọng: <math>1,35-1,45\text{ g}/\text{cm}^3</math>;</li> <li>- Quy cách: dạng ống.</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
72.	Mỡ bò chuyên dụng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thương hiệu Kixx Grease 3 hoặc tương đương;</li> <li>- Điểm nhỏ giọt: <math>(235\div 263)\text{ oC}</math>;</li> <li>- Độ xuyên kim sau nhào trộn, ở <math>25\text{oC}</math>:</li> </ul>

		<p>272÷236;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất làm đặc: Lithium</li> <li>- Độ rửa trôi ở 79 oC, 1hr: 1,27÷2,49%;</li> <li>- Sức sôi trơn ở 165 oC: 80 hrs;</li> <li>- Nhiệt độ sử dụng: (-30 ÷ +160) °C.</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
73.	Hòm sắt 7L chuyên dụng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: thép tấm CT3 dày 1 mm;</li> <li>- Dung tích 7 lít;</li> <li>- Màu sơn: Xanh (Cu-18);</li> <li>- Loại nắp: có doăng bịt kín;</li> <li>- Quy cách: 280x143x174mm.</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
74.	Kìm cắt 125 mm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thương hiệu: Tsunoda hoặc tương đương;</li> <li>- Chất liệu: Thép Cacbon, tay cầm bọc nhựa;</li> <li>- Chiều dài 125 mm.</li> <li>- Khối lượng: 50 gam.</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
75.	Sốp chống sốc	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hàm ẩm: ≤12%;</li> <li>- Độ PH: 7±1 (trung tính);</li> <li>- Không dính dầu mỡ, tạp chất.</li> <li>- Vật liệu: Màng PE hoặc màng phức hợp.</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
76.	Giấy	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước: dày: 80,1 ÷ 0,2 mm;</li> <li>- Trạng thái bề mặt: màu vàng, thô;</li> <li>- Hàm ẩm: ≤12%;</li> <li>- Độ PH: 7±1 (trung tính);</li> <li>- Không dính dầu mỡ, tạp chất.</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
77.	Vải mọt T1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thương hiệu: Vải Canvas, Vintage hoặc tương đương;</li> <li>- Chất liệu: Cotton 100%;</li> <li>- Kích thước: khổ 1,5 m;</li> <li>- Khối lượng: 220÷280 gam/1m.</li> <li>- Màu sắc: trắng hoặc trắng ngà.</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
78.	Còn công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Theo TCVN 9637-2013 hoặc tương đương;</li> <li>- Nồng độ còn: ≥70 độ.</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
79.	Búa tạ cán gỗ 2 kg	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Đầu búa bằng thép rèn, chịu lực, độ cứng cao, phủ sơn chống gỉ; cán búa</li> </ul>

		<p>bằng gỗ tự nhiên có độ bền cao;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khối lượng đầu búa: 2 kg;</li> <li>- Kích thước: chiều cao đầu búa 132 mm; chiều dài cán 400 mm.</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
80.	Bộ cờ lê 14 chi tiết 8-24	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thương hiệu Yeti chính hang hoặc tương đương;</li> <li>- Chất liệu: Chrome Vanadium;</li> <li>- Kích thước: 8÷24 mm (8-9-10-11-12-13-14-15-17-18-19-21-22-24).</li> <li>- Phân loại: 1 đầu hở và 1 đầu tròn.</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
81.	Bộ tua vít đa năng 8 đầu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thương hiệu: Philips hoặc tương đương;</li> <li>- Chất liệu: Chrome Vanadium; tay cầm bằng nhựa PP;</li> <li>- Kích thước rãnh: 0,8-1,2- 1,5-2-3-4-5-6 mm.</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
82.	Nước cất	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Theo TCVN 4851-89 hoặc tương đương;</li> <li>- Hàm lượng cặn SiO<sub>2</sub> ≤1 µg/l; Muối NH<sub>4</sub> ≤0,05 µg/l; SO<sub>4</sub> ≤1 µg/l; Cl ≤1 µg/l; Fe ≤0,03 µg/l; Cu ≤0,001 µg/l; Al ≤0,01 µg/l; Ca+Mg ≤2 µg/l;</li> <li>- Độ pH: 5,5÷6,5;</li> <li>- Độ dẫn điện riêng, MS.cm-1: ≤5;</li> <li>- Tổng chất rắn hòa tan (TDS): ≤3.</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
83.	Sơn xịt lọ 400ml	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thương hiệu: ATM hoặc tương đương;</li> <li>- Màu sắc: Trắng, đen,...</li> <li>- Dạng: Dung dịch, xịt cầm tay;</li> <li>- Dung tích: 400 ml.</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
84.	Boong ke che chắn người và trang thiết bị	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thép C45, tiêu chuẩn: TCVN 1766-75;</li> <li>- Thành phần hóa học chính (%): C: 0,42÷0,5; Si: 0,17÷0,37; Mn: 0,5÷0,8; P ≤0,04; S ≤0,04; Cr ≤0,25; Ni ≤0,25.</li> <li>- KT bao: D x R x C=1,5 x 1 x 1,2 m.</li> </ul>
85.	Trụ đồng đo áp suất Φ6x9,8	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước: Φ6x9,8 mm</li> <li>- Vật liệu chế tạo: Đồng M1</li> <li>+ Tiêu chuẩn: GOCT 1173-2006 hoặc tương đương</li> </ul>

		<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thành phần hóa học chính: Cu (99,9); Bi (0,001); Fe (0,005); Ni (0,002); Zn (0,004); Sn (0,002); Sb (0,002); As (0,002); Pb(0,005); S (0,004); O (0,05).</li> <li>- Dự áp: 350 kG/cm<sup>2</sup></li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
86.	CRUSE-8	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước: Φ28x77mm, đường kính piston Φ6,18</li> <li>- Vật liệu chế tạo xi lanh: Đồng tinh khiết 99,99%</li> <li>- Phạm vi đo: 40÷6000 bar;</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
87.	Hòm hộp chuyên dụng bảo quản chi tiết sau kiểm tra, thử nghiệm (hòm trung chuyên)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Gỗ nhóm IV theo TCVN 1072:1971 hoặc tương đương.</li> <li>- Gỗ đã xử lý chống mối, mọt.</li> <li>KT bao: 500 x 300 x 350 mm</li> <li>- Sơn xanh toàn bộ hòm hộp.</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
88.	Cọc ghim	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy cách: Cọc hình chữ T (kích thước: đường kính x cạnh ngắn x cạnh dài: Φ20 x 100 x 600 mm)</li> <li>- Vật liệu chế tạo: thép 45 ГОСТ 1050-2013</li> <li>- Yêu cầu kỹ thuật:</li> <li>+ Thành phần hóa học chính: C (0,42...0,50); Si (0,17...0,37); Mn (0,50...0,80); P 0,03; S 0,035; Cr 0,25; Ni 0,03; Cu 0,03.</li> <li>+ Giới hạn bền kéo <math>\geq 600</math> N/mm<sup>2</sup>;</li> <li>+ Giới hạn chảy <math>\geq 355</math> N/mm<sup>2</sup>;</li> <li>+ Nhiệt luyện đạt độ cứng: <math>\geq 300</math>HB</li> <li>+ Độ giãn dài tương đối <math>\geq 16\%</math>.</li> <li>+ Độ thắt tỷ đối <math>\geq 40\%</math>.</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
89.	Dây thép Φ1mm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: thép mạ kẽm</li> <li>- Đường kính: Φ1 ÷ Φ1,5 mm</li> <li>- Giới hạn bền kéo <math>\sigma_B \geq 400</math> N/mm<sup>2</sup>.</li> </ul>
90.	Dây thép Φ2mm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: thép mạ kẽm</li> <li>- Đường kính: Φ2 ÷ Φ2,5 mm</li> <li>- Giới hạn bền kéo <math>\sigma_B \geq 400</math> N/mm<sup>2</sup>.</li> </ul>
91.	Tre	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tre cây đặc</li> <li>- Đường kính trung bình: Φ80...Φ150 mm</li> <li>- Chiều dài: (8...9) m</li> </ul>

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cây tre phải thẳng, không được cong, vẹo hoặc có các khúc uốn cong không vượt quá 5% tổng chiều dài.</li> <li>- Cây tre không được nứt, gãy khi chịu tải 30 kg.</li> <li>- Độ ẩm cây tre 15...25%.</li> <li>- Măt tre, đót tre phải đều, không có măt nào bị hồng, lồi, lõm. Làm sạch măt tre.</li> <li>- Tre đã được xử lý chống mối mọt.</li> </ul>
92.	Bia vải (kích thước 6m x 6m)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước: 6m x 6m</li> <li>- Chất liệu vải : Vải mọt</li> <li>+ Các sợi vải không bị đứt, bề măt không có các vết bẩn, biến màu, không có các vết rách.</li> <li>+ Khối lượng vải trên 1 m<sup>2</sup>: (102±5) g</li> <li>+ Số lượng sợi vải trong 10 mm: Theo hướng ngang: (268±5) sợi Theo hướng dọc: (279±5) sợi</li> <li>+ Lực cắt đứt dải vải có kích thước 50 x 200 mm (không nhỏ hơn): Đối với sợi ngang: ≥ 235 N Đối với sợi dọc: ≥ 294 N</li> <li>- Màu vải: Màu trắng</li> <li>- Kẻ đường lưới chia ô 1m x 1m (sơn màu đen, độ rộng đường lưới 100mm).</li> <li>- Kẻ dấu “+” tại tâm bia (sơn màu đen, độ dài chữ “+” 0,5m x 0,5 m, độ rộng 150 mm).</li> <li>- May đường ống xung quanh bia vải, kích thước 200 mm. Đường may chắc chắn, không sút chỉ.</li> </ul>
93.	Búa 5 kg	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Đầu búa bằng thép rèn, chịu lực, độ cứng cao, phủ sơn chống gỉ; cán búa bằng gỗ tự nhiên có độ bền cao;</li> <li>- Khối lượng đầu búa: 5kg;</li> <li>- Kích thước: chiều dài cán 400 mm.</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
94.	Giấy ráp	<ul style="list-style-type: none"> <li>Cỡ hạt: 250 μm; Độ mịn: Trung bình thô; dùng cho làm nhẵn; Kích thước tấm: 230mm x 280mm.</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
95.	Giẻ lau	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vải cotton miếng vụn, mềm mịn.</li> </ul>
96.	Xà phòng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thương hiệu: OMO;</li> <li>- Quy cách bao gói: Túi loại 3kg, 5kg.</li> </ul>

		- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.
97.	Mỡ bảo quản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mỡ đồng đều không bị vón cục, màu từ vàng sáng đến màu nâu sáng.</li> <li>- Nhiệt độ nhỏ giọt (nhiệt độ sôi) <math>\geq 70^{\circ}\text{C}</math></li> <li>- Độ xuyên (thấm thấu) ở <math>25^{\circ}\text{C}</math> 230÷280</li> <li>- Hàm lượng kiềm tự do tính cho NaOH &lt; 0,2 %</li> <li>- Hàm lượng axit vô cơ tự do tính cho axit béo (dầu): Không có</li> <li>- Hàm lượng các tạp chất cơ học &lt; 0,3 %</li> <li>- Hàm lượng tạp chất cơ học không tan trong axit clohidric Không có</li> <li>- Hàm lượng nước &lt; 2,0 %.</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
98.	Keo epoxy	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Loại E44 ASTM D6412, có khả năng bám dính mạnh với các loại vật liệu, chịu nhiệt độ cao.</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
99.	Keo cao su	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Loại 30ml, được làm từ cao su nguyên chất hoặc tổng hợp, có khả năng bám dính mạnh, chịu nhiệt độ cao.</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
100.	Khẩu trang y tế	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần: 100% cotton;</li> <li>- Kết cấu: 4 lớp kháng khuẩn;</li> <li>- Màu sắc: Màu trắng, đen, xám, ghi;</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
101.	Carton trung tính, $\delta 1,5\text{mm}$	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy cac tông dày 1,5 mm.</li> <li>- Vật liệu chế tạo: các tông tiêu chuẩn mác A;</li> <li>+ Màu sắc có màu giống gỗ tự nhiên, bề mặt phẳng, không cong vênh, lõm, không có nếp uồng, gấp;</li> <li>+ Độ ẩm 10%;</li> <li>+ Độ chịu nén 12,25%;</li> <li>+ Mật độ 0,8, 1,0 g/m<sup>3</sup>;</li> <li>- Nhiệt độ biến dạng nhiệt <math>120^{\circ}\text{C}</math>.</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
102.	Axeton	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dạng ngoài: Dạng lỏng, trong suốt, không có tạp chất lạ;</li> <li>- Hàm lượng: <math>\geq 99\%</math>;</li> <li>- Theo TCVN 4066-1985 hoặc tương đương.</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>

103.	Găng tay vải phủ cao su	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần: Sợi cotton 100 % + cao su Latex;</li> <li>- Lòng bàn tay và các ngón tay có phủ cao su Latex;</li> <li>- Trọng lượng: 40÷80 gam;</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
104.	Mũ bảo hộ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: TCVN 450 – QC 8098;</li> <li>- Chất liệu: Nhựa AB an toàn;</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
105.	Giày bảo hộ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: TCVN 4509: 2017, có khả năng chịu nhiệt, chống thấm nước, va đập;</li> <li>- Chất liệu: Cao su tổng hợp (PVC hoặc EVA);</li> <li>- Chiều cao ủng: 30...40 cm</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
106.	Khay thép không gỉ 36x28x3 cm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Thép không gỉ</li> <li>- Kích thước: 36x28x3 cm</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
107.	Dây điện đôi 0,5mm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dây đôi;</li> <li>- Kiểu dẹt, kích thước 2x0,5 m;</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
108.	Dây dù tròn 6 mm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Màu xanh;</li> <li>- Đường kính 6 mm;</li> <li>- Chiều dài: 20-22m;</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
109.	Hộp nhựa 16x11x6 cm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Nhựa PP;</li> <li>- Kích thước: 16x11x6 cm;</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
110.	Hộp nhựa 76,7x51,4x31,9 cm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật liệu: Nhựa PP;</li> <li>- Kích thước: 76,7 x 51,4 x 31,9 cm;</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
111.	Keo silicon	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Keo silicon trung tính;</li> <li>- Keo trong;</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
112.	Nhà bạt che di động	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chiều cao lọt lòng: 2,25-2,45 m;</li> <li>- Tổng chiều cao đến mái: 3,25-3,45 m;</li> <li>- Khối lượng: 14,5 kg;</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>
113.	Ống nhựa PVC Φ45mm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ống màu xám;</li> <li>- Đường kính ống: 45 mm;</li> <li>- Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.</li> </ul>

114.	Tấm nhựa mica dày 0,5mm	- Chiều dày 0,5 mm; - Kích thước 600 x 1200 mm; - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.
115.	Băng dính to	- Băng dính trong; - Chiều rộng 5 cm; - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.
116.	Bình cầu 3 cổ loại 1000 ml	- Loại: 03 cổ; - Dung tích: 1000 ml; - Thủy tinh chịu nhiệt; - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.
117.	Găng tay chịu hóa chất	- Vật liệu: Cao su chịu được hóa chất; - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.
118.	Giấy Kraft	- Vật liệu: Tự nhiên, nguyên chất; - Kích thước: 80x109; - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.
119.	Hộp nhựa chứa mẫu thuốc thử nghiệm	- Vật liệu: Nhựa PP; - Kích thước: 15x10x20 cm; - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.
120.	Hộp nhựa dung tích 90 lít bảo quản thuốc	- Vật liệu: Nhựa PP; - Dung tích 90 lít; - Kích thước: 76,7x51,4x31,9 cm; - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.
121.	Kính bảo hộ lao động	- Chống bụi, hóa chất, tia UV; - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.
122.	Mặt nạ phòng độc	- Vật liệu: nhựa và màng poly, pin lọc than hoạt tính; - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.
123.	Khay thép không gỉ	- Vật liệu: Thép không gỉ; - Kích thước: 59x40x11 cm; - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.
124.	Sàng rây D300 loại 0,025 mm	- Đường kính: 300 mm; - Cỡ sàng: 0,025 mm; - Vật liệu: Thép không gỉ; - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.
125.	Sàng rây D300 loại 0,063 mm	- Đường kính: 300 mm; - Cỡ sàng: 0,063 mm; - Vật liệu: Thép không gỉ; - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.
126.	Sàng rây D300 loại 0,09 mm	- Đường kính: 300 mm; - Cỡ sàng: 0,09 mm; - Vật liệu: Thép không gỉ; - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.

127.	Sàng rây D300 loại 0,125 mm	- Đường kính: 300 mm; - Cỡ sàng: 0,125 mm; - Vật liệu: Thép không gỉ; - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.
128.	Tấm nhựa mica dày 0,5 mm, kích thước 1220 x2440mm	- Chiều dày 0,5 mm; - Kích thước 1220 x2440 mm; - Sản xuất: Châu Á hoặc tương đương.

### 3. Các yêu cầu khác

- Nhà thầu đảm bảo bàn giao tại Kho Viện Vũ khí, Số 51, tổ 3, Phường Phú Diễn, TP Hà Nội.
- Cam kết hàng hóa theo đúng yêu cầu của E-HSMT và đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng, không nảy sinh khuyết tật khi chế tạo.
- Nhà thầu phải đổi sản phẩm mới 100% nếu sản phẩm do lỗi của nhà sản xuất hoặc quá trình vận chuyển, thiên tai.... Theo tỉ lệ đổi 1 ÷ 1 (Thời gian đổi bảo hành không quá 10 ngày sau khi 2 bên xác nhận nguyên nhân hàng hóa lỗi hỏng).
- Có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, cung cấp các mặt hàng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu hoặc ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp các mặt hàng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu;
- Thông báo bằng văn bản đến chủ đầu tư trong trường hợp hàng hóa có bất kỳ thay đổi từ nhà sản xuất.
- Nhà thầu phải cam kết cung cấp hàng mẫu khi bên mời thầu yêu cầu trong vòng 72 giờ (kể từ ngày ra thông báo).

### Mục 2: Kiểm tra và thử nghiệm

Trước khi nhận hàng, Bên mời thầu kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa, bao gồm các bước:

- + Kiểm tra số lượng
- + Kiểm tra hồ sơ sản phẩm
- + Kiểm tra đặc tính kỹ thuật của hàng hóa theo yêu cầu của E-HSMT trước khi nghiệm thu.